

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.283.726.895	119.322.425.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	80.638.746.090	64.067.159.676
1. Tiền	111		997.746.090	867.159.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.641.000.000	63.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.071.859.692	49.365.418.582
1. Phải thu của khách hàng	131		8.773.519.590	12.076.848.221
2. Trả trước cho người bán	132		36.533.934.441	36.533.940.189
5. Các khoản phải thu khác	138	6	764.405.661	754.630.172
IV. Hàng tồn kho	140		4.955.988.233	4.966.463.173
1. Hàng tồn kho	141	7	4.955.988.233	4.966.463.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	140		617.132.880	923.384.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152			
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	152.259.219	470.201.572
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	464.873.661	453.182.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.648.240.039	266.222.080.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		258.567.930.989	266.091.749.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	247.325.260.386	254.837.279.425
- Nguyên giá	222		380.187.622.647	380.187.622.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.862.362.261)	(125.350.343.222)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.735.607.517	10.747.407.144
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.196.643)	(127.397.016)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	507.063.086	507.063.086
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		80.309.050	130.330.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	80.309.050	130.330.993
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		390.931.966.934	385.544.506.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		224.941.645.360	222.751.727.430
I. Nợ ngắn hạn	310		56.146.573.587	54.963.349.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.543.750.000	18.101.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		394.530.280	394.530.280
3. Người mua trả tiền trước	313		132.741.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.351.623.622	1.551.958.984
5. Phải trả công nhân viên	315		1.214.279.416	209.076.492
6. Chi phí phải trả	316	16	1.402.415.233	1.597.368.947
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	32.411.009.045	32.397.385.963
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		696.224.991	712.028.991
II. Nợ dài hạn	330		168.795.071.773	167.788.377.773
1. Phải trả dài hạn người bán	331		141.219.511	129.139.148
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	168.634.179.489	167.637.134.852
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.672.773	22.103.773
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.990.321.574	162.792.779.182
I. Vốn chủ sở hữu	410		165.990.321.574	162.792.779.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	19	(479.125.000)	(48.500.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	12.100.956.950	11.784.912.779
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	19.368.489.624	16.056.366.403
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		390.931.966.934	385.544.506.612

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 1/2011

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	24.269.545.400	19.563.145.300	24.269.545.400	19.563.145.300
2. Các khoản giảm trừ	3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		24.269.545.400	19.563.145.300	24.269.545.400	19.563.145.300
4. Giá vốn hàng bán	11	21	10.223.050.434	11.060.951.062	10.223.050.434	11.060.951.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.046.494.966	8.502.194.238	14.046.494.966	8.502.194.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.030.433.822	518.959.197	2.030.433.822	518.959.197
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	23	8.637.981.783	5.780.433.570	8.637.981.783	5.780.433.570
Trong đó: Lãi vay	23		2.970.356.783	3.522.121.070	2.970.356.783	3.522.121.070
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.194.063.586	1.228.371.393	1.194.063.586	1.228.371.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.244.883.419	2.012.348.472	6.244.883.419	2.012.348.472
11. Thu nhập khác	31	24	42.960.000		42.960.000	0
12. Chi phí khác	32	25	35.367.272		35.367.272	0
13. Lợi nhuận khác			7.592.728	0	7.592.728	0
					0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	6.252.476.147	2.012.348.472	6.252.476.147	2.012.348.472
15. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		317.942.353	129.739.799	317.942.353	129.739.799
16. Lợi nhuận sau thuế	60	26	5.934.533.794	1.882.608.673	5.934.533.794	1.882.608.673
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	475	151	475	151

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1/2011

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 1/2011	Quý 1/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	30.177.677.571	22.063.775.470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	(640.857.367)	(783.871.274)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.095.066.976)	(2.748.160.685)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.165.310.497)	(3.543.733.723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	96.984.636	17.404.888
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.372.411.775)	(3.337.427.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.001.015.592	11.667.987.039
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.560.136)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.086.695.822	900.157.392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.086.695.822	896.597.256
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.516.125.000)	(4.466.312.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.827.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.516.125.000)	(12.293.512.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	16.571.586.414	271.071.795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.067.159.676	43.348.565.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.638.746.090	43.619.637.312

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 201/2001/TT- BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện EaKrông Rou)	9 - 18
Phần mềm máy tính	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng, mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoản thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp.
 - Áp dụng mức thuế suất 25%.
 - Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa, theo đó:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019).
- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp (chi tiết theo danh mục quy định).
 - Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/03/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		161.917.345		186.561.976
- Tiền gửi ngân hàng		835.828.745		680.597.700
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		79.641.000.000		63.200.000.000
Cộng		80.638.746.090		64.067.159.676

6. Các khoản phải thu khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	679.750.000	736.012.000
Phải thu khác	84.655.661	18.618.172
Cộng	764.405.661	754.630.172

7. Hàng tồn kho

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.921.541.233	4.929.677.173
Công cụ, dụng cụ	34.447.000	36.786.000
Cộng	4.955.988.233	4.966.463.173

8. Thuế và các khoản thu Nhà nước

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	152.259.219	470.201.572
Cộng	152.259.219	470.201.572

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	464.873.661	453.182.961
Cộng	464.873.661	453.182.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.437.001.981	1.819.441.774	2.682.901.395	443.416.858	372.804.860.639	380.187.622.647
Tăng trong kỳ			0			0
Giảm trong kỳ	0		0			0
Số cuối kỳ	2.437.001.981	1.819.441.774	2.682.901.395	443.416.858	372.804.860.639	380.187.622.647
Khấu hao						
Số đầu kỳ	809.418.409	480.440.200	2.250.155.407	250.772.637	121.559.556.570	125.350.343.223
Tăng trong kỳ	91.387.574	91.375.120	45.797.567	21.994.175	7.261.464.603	7.512.019.039
Giảm trong kỳ	0	0	0		0	0
Số cuối kỳ	900.805.983	571.815.320	2.295.952.974	272.766.812	128.821.021.173	132.862.362.262
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.627.583.572	1.339.001.574	432.745.988	192.644.221	251.245.304.069	254.837.279.424
Số cuối kỳ	1.536.195.998	1.247.626.454	386.948.421	170.650.046	243.983.839.466	247.325.260.385

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Tăng trong kỳ			0
Giảm trong kỳ		-	0
Số cuối kỳ	10.841.804.160	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao			
Số đầu kỳ	94.397.016	33.000.000	127.397.016
Khấu hao trong kỳ	11.799.627		11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số cuối kỳ	106.196.643	33.000.000	139.196.643
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	10.747.407.144	0	10.747.407.144
Số cuối kỳ	10.735.607.517	0	10.735.607.517

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự án Thủy điện Khánh Thượng	158.206.186	158.206.186
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	348.856.900	348.856.900
Cộng	507.063.086	507.063.086

13. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	80.309.050	130.330.993
Cộng	80.309.050	130.330.993

14. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/03/2011 VND	USD	31/12/2010 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả		18.543.750.000		18.101.000.000
<i>NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa</i>				
+ VND		13.368.000.000		13.368.000.000
+ USD	250.000 #	5.175.750.000	250.000 #	4.733.000.000
Cộng		18.543.750.000	250.000	18.101.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra	785.871.767	1.061.968.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	239.359.000	76.818.732
Thuế tài nguyên	326.392.855	413.172.064
Cộng	1.351.623.622	1.551.958.984

16. Chi phí phải trả

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí lãi vay	1.402.415.233	1.597.368.947
<i>NH Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang</i>	1.402.415.233	1.597.368.947
Cộng	1.402.415.233	1.597.368.947

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Kinh phí công đoàn	124.559.056	98.402.072
Bảo hiểm xã hội	1.265.700	7.962.074
Bảo hiểm y tế		1.099.351
Bảo hiểm thất nghiệp	1.058.536	2.084.551
Cổ tức phải trả	48.274.801	48.274.801
Phải trả khác	32.235.850.952	32.239.563.114
- Cty CP ĐTPT Đô thị & KCN Sông Đà	24.990.000.000	24.990.000.000
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	7.188.422.400	7.140.000.000
- Phải trả khác	57.428.552	109.563.114
Cộng	32.411.009.045	32.397.385.963

18. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2011		31/12/2010	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay dài hạn		168.634.179.489		167.637.134.852
NH Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang		42.100.524.000		42.100.524.000
NH Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa		126.533.655.489		125.536.610.852
+ VND		61.978.000.000		65.320.000.000
+ USD (Vay ODA)	3.118.178,79	# 64.555.655.489	3.180.678,79	# 60.216.610.852
Cộng		168.634.179.489		167.637.134.852

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của 2 Ngân hàng: Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang và Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Khánh Hòa cộng với 0,32%/tháng. Các khoản vay vốn đối với Ngân hàng Ngoại thương được thế chấp bằng quyền thuê đất dự án trong thời gian 50 năm tính từ 27/01/2004. Giá tiền thuê đất dự án hàng năm được tính bằng 0,5% giá đất (giá đất do UBND tỉnh Khánh Hòa quy định).
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.
- Vay Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch TGHD VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	9.106.903.187	0	8.349.473.008	152.456.376.195
Tăng trong kỳ	0	0	2.678.009.592	-48.500.000	26.932.531.063	29.562.040.655
Giảm trong kỳ	0	0	0		19.225.637.668	19.225.637.668
Số dư tại 31/12/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	11.784.912.779	-48.500.000	16.056.366.403	162.792.779.182
Số dư tại 01/01/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	11.784.912.779	-48.500.000	16.056.366.403	162.792.779.182
Tăng trong kỳ	0	0	316.044.171	-479.125.000	5.934.533.794	5.771.452.965
Giảm trong kỳ	0	0	0	-48.500.000	2.622.410.573	2.573.910.573
Số dư tại 31/03/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	12.100.956.950	-479.125.000	19.368.489.624	165.990.321.574

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Công ty Điện lực 3	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	700.000	700.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	700.000.000	700.000.000
Các cổ đồng khác	53.087.300.000	53.087.300.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

d. Lợi nhuận chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	16.056.366.403	8.349.473.008
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.934.533.794	1.882.608.673
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.622.410.573	8.483.238.013
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2009		7.812.500.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	316.044.171	152.638.928
Trích quỹ khen thưởng	2.306.366.402	518.099.085
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.368.489.624	1.748.843.668

20. Doanh thu

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
- Tổng doanh thu	24.269.545.400	19.563.145.300
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (điện thương phẩm)	24.269.545.400	19.563.145.300
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.269.545.400	19.563.145.300

21. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2010 VND	Quý 1/2010 VND
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp (điện thương phẩm)	10.223.050.434	11.060.951.062
Cộng	10.223.050.434	11.060.951.062

22. Doanh thu tài chính

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Lãi tiền gửi	2.030.433.822	518.959.197
Cộng	2.030.433.822	518.959.197

23. Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Chi phí hoạt động tài chính	8.637.981.783	5.780.433.570
- Lãi vay	2.970.356.783	3.522.121.070
- Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	5.534.375.000	2.185.875.000
- Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	133.250.000	72.437.500

24. Thu nhập khác

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Thu nhập từ hưởng dẫn học sinh thực tập	42.960.000	
Cộng	42.960.000	0

25. Chi phí khác

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Chi phí hưởng dẫn học sinh thực tập	35.367.272	
Cộng	35.367.272	0

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.252.476.147	2.012.348.472
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	76.000.000	33.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	76.000.000	33.000.000
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	76.000.000	33.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	6.328.476.147	2.045.348.472
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.320.883.419	1.526.389.275
- Thu nhập chịu thuế từ hthu nhập khác	7.592.728	518.959.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.986.524	282.378.727
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	317.942.353	129.739.799
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (50%)	316.044.171	152.638.928
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.934.533.794	1.882.608.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2011 VND	Quý 1/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.934.533.794	1.882.608.673
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.934.533.794	1.882.608.673
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	475	151

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Nguyễn Hoài Nam

Lê Quang Đạo

Hoàng thị Thanh Vân

Nha Trang, ngày 14 tháng 04 năm 2011